

Số: ~~1296~~ /TB-HĐT

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2019

THÔNG BÁO

Về việc tổ chức thi tuyển công chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2019

Hội đồng thi tuyển công chức Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2019 thông báo việc tổ chức thi tuyển công chức năm 2019 như sau:

1. Lịch thi tuyển

a) Thi vòng 1; Thời gian thi: Ngày 27-28/12/2019

Ngày 27/12/2019: 14h00 tập trung thí sinh và làm các thủ tục dự thi; Khai mạc kỳ thi và phổ biến quy chế thi.

Địa điểm: Hội trường A, Bộ Giáo dục và Đào tạo, số 35 Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Ngày 28/12/2019: Thi trắc nghiệm trên giấy 03 môn:

- Môn kiến thức chung: Thời gian làm bài 60 phút, từ 8h30 đến 9h30.

- Môn tiếng Anh: Thời gian làm bài 30 phút, từ 14h đến 14h30.

- Môn Tin học: Thời gian làm bài 30 phút, từ 15h30 đến 16h00.

Địa điểm thi: Trường Đại học Mở Hà Nội, nhà B101 đường Nguyễn Hiền, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

b) Thi vòng 2: Thi phỏng vấn nghiệp vụ chuyên ngành

Hội đồng thi tuyển công chức sẽ thông báo thời gian, địa điểm thi vòng 2 trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho các thí sinh trúng tuyển vòng 1 (dự kiến thi vào tháng 2 năm 2020).

2. Danh mục tài liệu ôn tập thi công chức (Phụ lục 01 kèm theo).

3. Danh sách 135 thí sinh đủ điều kiện dự thi tuyển công chức vòng 1 (Phụ lục 02 kèm theo); Danh sách 08 thí sinh không đủ điều kiện dự thi tuyển công chức vòng 1 (Phụ lục 03 kèm theo).

Trường hợp phát hiện sai lệch thông tin, trước ngày 17/12/2019 thí sinh gửi đơn đề nghị đính chính về Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời liên hệ trực tiếp qua số điện thoại 04.38695144 (số máy lẻ 425) hoặc email pttrung@moet.gov.vn. Hội đồng thi căn cứ Phiếu dự thi của thí sinh để điều chỉnh thông tin. //

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Cổng thông tin điện tử Bộ GDĐT;
- Trường ĐH Mở HN (để phối hợp);
- Lưu: VT, TCCB, HĐT.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



Nguyễn Văn Phúc
THỨ TRƯỞNG BỘ GDĐT

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2019

PHỤ LỤC 01

DANH MỤC TÀI LIỆU ÔN TẬP THI CÔNG CHỨC

(Ban hành kèm theo Thông báo số 1296/TB-HĐT ngày 11/12/2019
của Hội đồng thi tuyển công chức Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I- Đối với môn Kiến thức chung:

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 (các điều liên quan đến hệ thống chính trị, ngành giáo dục);
- Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13;
- Luật Giáo dục số 35/2005/QH11 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục số 44/2009/QH12; Luật Giáo dục Đại học số 08/2012/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học số 34/2018/QH14; Luật giáo dục số 43/2019/QH14.
- Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13; Luật cán bộ, công chức số 22/2008/QH12;
- Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục đại học;
- Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
- Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 25/01/2010 của Chính phủ quy định quy định những người là công chức;
- Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21/9/2018 của Chính phủ quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;
- Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19/01/2011 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính;
- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ Tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 29-NQ/TW);
- Các tài liệu khác có liên quan.

II- Đối với môn Ngoại ngữ (thi viết tiếng Anh):

Trình độ tương đương bậc 2 tiếng Anh (đối với vị trí ngạch công chức chuyên viên) hoặc bậc 1 tiếng Anh (đối với vị trí ngạch công chức cán sự hoặc nhân viên) khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Riêng đối với ngạch công chức chuyên viên của Cục Hợp tác quốc tế, trình độ tương đương bậc 4 tiếng Anh khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

III- Đối với môn tin học (thi thực hành trên máy):

Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

IV- Đối với môn nghiệp vụ chuyên ngành:

Ngoài các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hội đồng thi tuyển công chức Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nội dung tài liệu ôn tập thi công chức cho từng vị trí dự tuyển như sau:

4.1. Vị trí Tổ chức, hoạt động nhà trường - Vụ Giáo dục Mầm non:

- Luật giáo dục số 43/2019/QH14 (Các Điều 23; 26; 27; 47; 49; 50; 51; 52; 53; 55; 56; 57; 58; 59; 60; 65);

- Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục; Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 4/10/2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2017/NĐ-CP (tập trung vào phần quy định về Giáo dục mầm non);

- Thông tư số 13/2015/TT-BGDĐT ngày 30/6/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động trường mầm non tư thục và Thông tư số 13/2018/TT-BGDĐT ngày 30/5/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung Điều 14 của Quy chế tổ chức và hoạt động trường mầm non tư thục ban hành kèm theo Thông tư số 13/2015/TT-BGDĐT;

- Quyết định số 04/VBHN-BGDĐT ngày 24//12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Văn bản hợp nhất Điều lệ trường mầm non;

- Quyết định số 2077/QĐ-BGDĐT ngày 19/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý Nhà nước thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây viết tắt là Quyết định số 2077/QĐ-BGDĐT).

4.2. Vị trí Hành chính - Văn thư - Vụ Giáo dục Tiểu học:

- Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13;

- Nghị định số 110/2004/NĐ-CP ngày 08/4/2004 của Chính phủ về công tác văn thư;

- Nghị định số 69/2017/NĐ-CP;

- Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước;

- Thông tư số 01/2019/TT-BNV ngày 24/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý tài liệu điện tử trong công tác văn

thư, các chức năng cơ bản của Hệ thống quản lý tài liệu điện tử trong quá trình xử lý công việc của các cơ quan, tổ chức;

- Quyết định số 2077/QĐ-BGDĐT;
- Quyết định số 1909/QĐ-BGDĐT ngày 04/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế làm việc của Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi tắt là Quyết định 1909/QĐ-BGDĐT);
- Quyết định số 388/QĐ-BGDĐT ngày 20/02/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế Quản lý và xử lý tài liệu điện tử trên Hệ thống Quản lý hành chính điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi tắt là Quyết định số 388/QĐ-BGDĐT).

4.3. Vị trí Đảm bảo chất lượng giáo dục thường xuyên - Vụ Giáo dục thường xuyên:

- Luật giáo dục số 43/2019/QH14 ;
- Thông tư 21/2018/TT-BGDĐT ngày 24/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm ngoại ngữ, tin học (sau đây gọi tắt là Thông tư số 21/2018/TT-BGDĐT);
- Thông tư số 26/2014/TT-BGDĐT ngày 11/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế đánh giá, xếp loại học viên theo học Chương trình GDTX cấp THCS và cấp THPT;
- Thông tư số 42/2012/TT-BGDĐT ngày 23/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục và quy trình, chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên (sau đây gọi tắt là Thông tư số 42/2012/TT-BGDĐT);
- Thông tư số 40/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng tại xã, phường, thị trấn;
- Quyết định số 30/2008/QĐ-BGDĐT ngày 31/5/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, kiểm tra và cấp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học theo chương trình giáo dục thường xuyên;
- Quyết định số 09/2008/QĐ-BGDĐT ngày 24/3/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng tại xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Quyết định số 09/2008/QĐ-BGDĐT
- Quyết định số 79/2008/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định đánh giá và xếp loại học viên học chương trình xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ;
- Quyết định số 01/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của trung tâm giáo dục thường xuyên (sau đây gọi tắt là Quyết định số 01/2007/QĐ-BGDĐT);
- Quyết định số 02/2007/QĐ-BGDĐT ngày 23/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế đánh giá, xếp loại học viên theo học chương trình GDTX cấp THCS và cấp THPT.

4.4. Vị trí Tổ chức, hoạt động của các cơ sở giáo dục thường xuyên - Vụ Giáo dục thường xuyên:

- Luật Giáo dục năm 2019
- Quyết định số 2077/QĐ-BGDĐT;
- Quyết định số 01/2007/QĐ-BGDĐT;
- Quyết định số 09/2008/QĐ-BGDĐT;
- Thông tư số 40/2010/TT-BGDĐT;
- Thông tư số 21/2018/TT-BGDĐT;
- Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT ngày 28/2/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa;
- Thông tư số 44/2014/TT-BGDĐT ngày 12/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã ;
- Thông tư số 42/2012/TT-BGDĐT;
- Thông tư số 26/2010/TT-BGDĐT ngày 27/10/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục thường xuyên đáp ứng yêu cầu của người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ.

4.5. Vị trí Hành chính - Văn thư, Vụ Thi đua - Khen thưởng:

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Thi đua - Khen thưởng;
- Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua - Khen thưởng;
- Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04/11/2019 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP;
- Thông tư số 22/2018/TT-BGDĐT ngày 28/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành Giáo dục.

4.6. Vị trí Thể thao trường học - Vụ Giáo dục thể chất:

- Luật Thể dục thể thao (những vấn đề liên quan đến Giáo dục thể chất và thể thao trường học);
- Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị “về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tạo bước phát triển mạnh mẽ về thể dục, thể thao đến năm 2020”;
- Nghị định số 11/2015/NĐ-CP ngày 31/1/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong nhà trường;
- Quyết định số 1076/QĐ-TTg ngày 17/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tổng thể phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025;
- Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định đánh giá xếp loại thể lực học sinh, sinh viên;

- Quyết định số 14/2001/QĐ-BGDĐT ngày 03/5/2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế Giáo dục thể chất và y tế trường học;

- Quyết định 32/2002/QĐ-BGDĐT ngày 11/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường lớp năng khiếu thể dục thể thao;

- Quyết định số 72/2008/QĐ-BGDĐT ngày 23/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định tổ chức hoạt động thể dục thể thao ngoại khóa cho học sinh, sinh viên;

- Thông tư số 57/2003/TT-BGDĐT ngày 11/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện Chỉ thị số 15 của Thủ tướng Chính phủ;

- Nghị quyết số 29/NQ-TW;

- Quyết định số 2077/QĐ-BGDĐT;

- Nghị định số 127/2018/NĐ-CP;

- Nghị định số 24/2010/NĐ-CP;

- Chỉ thị số 2268/CT-BGDĐT ngày 08/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về nhiệm vụ, giải pháp năm học 2019-2020 của ngành Giáo dục (sau đây viết tắt là Chỉ thị số 2268/CT-BGDĐT).

4.7. Vị trí Pháp chế ngành giáo dục - Vụ Pháp chế:

- Nghị quyết số 29-NQ/TW;

- Hiến pháp 2013;

- Luật Giáo dục (năm 2005); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục (năm 2009); Luật Giáo dục (năm 2019); Luật Giáo dục đại học (năm 2012); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học (năm 2018);

- Luật Giáo dục (năm 2019);

- Nghị định số 123/2016/NĐ-CP;

- Nghị định số 69/2017/NĐ-CP;

- Nghị định số 127/2018/NĐ-CP;

- Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02/8/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11/5/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP;

- Nghị định số 141/2013/NĐ-CP;

- Nghị định số 138/2013/NĐ-CP ngày 22/10/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục;

- Quyết định số 2077/QĐ-BGDĐT;

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

- Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

- Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23/7/2012 của Chính phủ quy định về theo dõi tình hình thi hành pháp luật;

- Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế;

- Thông tư số 14/2014/TT-BTP ngày 15/05/2015 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP;

- Thông tư số 01/2011/TT-BNV.

4.8. Vị trí Xây dựng pháp luật trong lĩnh vực giáo dục - Vụ Pháp chế:

- Nghị quyết số 29-NQ/TW;

- Hiến pháp 2013;

- Luật Giáo dục (năm 2005); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục (năm 2009); Luật Giáo dục đại học (năm 2012); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học (năm 2018);

- Luật Giáo dục (năm 2019);

- Nghị định số 123/2016/NĐ-CP;

- Nghị định số 69/2017/NĐ-CP;

- Nghị định số 127/2018/NĐ-CP;

- Nghị định số 75/2006/NĐ-CP; Nghị định số 31/2011/NĐ-CP;

- Nghị định số 141/2013/NĐ-CP;

- Nghị định số 138/2013/NĐ-CP;

- Quyết định số 2077/QĐ-BGDĐT;

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

- Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

- Nghị định số 138/2016/NĐ-CP ngày 01/10/2016 của Chính phủ Ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ;

- Nghị định số 55/2011/NĐ-CP;

- Thông tư số 01/2015/TT-BTP ngày 15/01/2015 của Bộ Tư pháp hướng dẫn về nghiệp vụ thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức pháp chế;

- Thông tư số 01/2011/TT-BNV.

4.9. Vị trí Kiểm tra, xử lý, rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật - Vụ Pháp chế:

- Nghị quyết số 29-NQ/TW;

- Hiến pháp 2013;

- Luật Giáo dục (năm 2005); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục (năm 2009); Luật Giáo dục đại học (năm 2012); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học (năm 2018);

- Luật Giáo dục (năm 2019);

- Nghị định số 123/2016/NĐ-CP;

- Nghị định số 69/2017/NĐ-CP;

- Nghị định số 127/2018/NĐ-CP;
- Nghị định số 75/2006/NĐ-CP; Nghị định số 31/2011/NĐ-CP;
- Nghị định số 141/2013/NĐ-CP;
- Nghị định số 138/2013/NĐ-CP;
- Quyết định số 2077/QĐ-BGDĐT;
- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
- Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;
- Thông tư số 01/2011/TT-BNV;
- Nghị định số 55/2011/NĐ-CP.

4.10. Vị trí Xây dựng, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo - Vụ Kế hoạch - Tài chính:

Các văn bản Luật liên quan

- Luật giáo dục số 43/2019/QH14;
- Luật Giáo dục Đại học và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật người khuyết tật số 51/2010/QH12 ngày 17/6/2010;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch số 28/2018/QH14 ngày 15/6/2018.

Các nghị định, thông tư liên quan

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 127/2018/NĐ-CP;
- Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch;
- Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Các nghị quyết, quyết định liên quan

- Nghị quyết số 29/NQ-TW;
- Nghị quyết số 19/NQ-TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;
- Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19 NQ/TW;
- Các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển KTXH và dự toán ngân sách nhà nước hàng năm;

- Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020";
- Quyết định số 1215/QĐ-BGDĐT ngày 04/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt "Chương trình hành động của ngành giáo dục thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020";
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 18/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;
- Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 9/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ cho các bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26/06/2013 về việc điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006-2020;
- Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27/7/2007 Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006-2020;
- Chỉ thị hàng năm của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về nhiệm vụ và giải pháp năm học của ngành giáo dục.

4.11. Vị trí Tài chính, tài sản - Vụ Kế hoạch - Tài chính:

Các văn bản Luật liên quan

- Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;
- Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;
- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 06/21/2017.

Các Nghị định liên quan

- Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;
- Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 5 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm;
- Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;
- Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị nghiệp công lập;
- Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 01/7/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người;
- Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

- Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;
- Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15/8/2019 của Chính phủ quy định việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao;
- Nghị định số 85/2018/NĐ-CP ngày 30/5/2018 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân;
- Nghị định số 70/2018/NĐ-CP 15/5/2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước;
- Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/03/2018 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;
- Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;
- Nghị định 166/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài;
- Nghị định 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;
- Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;
- Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;
- Nghị định 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;
- Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 19/10/2016 Ban hành kèm theo Quyết định này định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017;
- Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học.

Các thông tư, quyết định liên quan

- Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành chi tiết một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP;
- Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính quy định Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước;

- Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được Ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09/8/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP;
- Thông tư số 107/2016/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp;
- Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;
- Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên;
- Thông tư hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách hằng năm, xây dựng kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm của Bộ Tài chính;
- Thông tư hướng dẫn thực hiện dự toán NSNN hằng năm của Bộ Tài chính;
- Thông tư số 51/2019/TT-BTC ngày 15/8/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán, thanh quyết toán kinh phí biên soạn, thẩm định tài liệu giáo dục của địa phương thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;
- Thông tư liên tịch số 66/2012/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 26/4/2012 của Liên Bộ Tài chính và Bộ GDĐT hướng dẫn về nội dung, mức chi, công tác quản lý tài chính thực hiện xây dựng ngân hàng câu trắc nghiệm, tổ chức các kỳ thi phổ thông, chuẩn bị tham dự các kỳ thi Olympic quốc tế và khu vực;
- Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 29/5/2019 của Liên Bộ Tài chính và Bộ GDĐT hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc;
- Thông tư số 24/2019/TT-BTC ngày 22/4/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 04/2019/NĐ-CP;
- Thông tư số 67/2018/TT-BTC ngày 06/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, vận hành, trao đổi và khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;
- Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Thông tư số 37/2018/TT-BTC ngày 16/4/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP;
- Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ

Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐCP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số Điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

- Thông tư số 80/2017/TT-BTC ngày 02/08/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá trị quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản gắn liền với đất được hoàn trả khi Nhà nước thu hồi đất và việc quản lý, sử dụng số tiền bồi thường tài sản do Nhà nước giao quản lý sử dụng, số tiền hỗ trợ Nhà nước thu hồi đất nhưng không được bồi thường về đất;

- Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản;

- Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT ngày 10/4/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

- Quyết định số 5578/QĐ-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan Bộ Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ.

4.12. Vị trí Đầu tư - Vụ Kế hoạch - Tài chính:

Về đầu tư công:

- Luật Đầu tư công:

+ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

- Các Nghị định liên quan:

+ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

+ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

+ Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư;

+ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP, số 136/2015/NĐ-CP và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020.

Về xây dựng:

- Các Luật liên quan:

- + Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- + Luật Sửa đổi, bổ sung Điều 6 và phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư số 03/2016/QH14 ngày 22/11/2016;
- Các Nghị định liên quan:
 - + Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
 - + Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;
 - + Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
 - + Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;
 - + Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2014 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày/6 /2015 của chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
 - + Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;
 - + Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Về Đấu thầu

- Các Luật liên quan:
 - + Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013.
- Các Nghị định liên quan:
 - + Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

Về quản lý nguồn vốn nước ngoài (ODA, NGO)

- Luật Quản lý nợ công 2017, Luật Điều ước quốc tế 2016;
- Các Nghị định: số 16/2016/NĐ-CP và số 132/2018/NĐ-CP về quản lý, sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi; số 93/2009/NĐ-CP về quản lý và sử dụng nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài;
- Các Thông tư hướng dẫn: số 12/2016/TT-BKHĐT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP; số 225/2010/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý tài chính nhà nước đối với viện trợ không hoàn lại nước ngoài (bao gồm cả ODA và NGO) thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; số 111/2018/TT-BTC hướng dẫn quản lý tài chính các chương trình, dự án ODA và vốn vay ưu đãi; số 07/2010/TT-BKHĐT về quản lý các dự án viện trợ phi chính phủ nước ngoài;

Các văn bản liên quan (được dẫn chiếu hoặc hướng dẫn thực hiện tại các văn bản nêu trên).

4.13. Vị trí Quản lý thi và đánh giá chất lượng giáo dục - Cục Quản lý chất lượng:

- Luật giáo dục đại học 2018, Luật giáo dục 2019 (các quy định liên quan đến thi và đánh giá);

- Các quy chế thi THPT quốc gia, thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia và thi đánh giá năng lực ngoại ngữ hiện hành, gồm:

+ Quy chế thi trung học phổ thông quốc gia và xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 04/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 và Thông tư số 03/2019/TT-BGDĐT ngày 18/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Quy chế thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia ban hành kèm theo Thông tư 56/2011/TT-BGDĐT ngày 25/11/2011, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 41/2012/TT-BGDĐT ngày 19/11/2012 và Thông tư số 37/2013/TT-BGDĐT ngày 27/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

4.14. Vị trí Đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục - Cục Quản lý chất lượng:

- Luật giáo dục đại học 2018, Luật giáo dục 2019, Nghị định số 46/2017/NĐ-CP, Nghị định số 135/2018/NĐ-CP (các quy định liên quan đến bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục);

- Các thông tư quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia đối với giáo dục mầm non, phổ thông (Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT, Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT, Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT);

- Các thông tư quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học và chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học (Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT, Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT);

- Các thông tư quy định về kiểm định viên và đào tạo kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục (Thông tư số 60/2012/TT-BGDĐT, Thông tư số 18/2013/TT-BGDĐT);

- Các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục đại học: Công văn số 2274/BGDĐT-QLCL ngày 28/5/2019 của Bộ GDĐT; các công văn số 766/QLCL-KĐCLGD, 767/QLCL-KĐCLGD, 768/QLCL-KĐCLGD và 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng.

4.15. Vị trí Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục - Cục Công nghệ thông tin:

- Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước;
- Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ về đảm bảo an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;
- Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2018 của Chính phủ về Chính phủ điện tử;
- Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ về Quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;
- Quyết định số 80/2014/QĐ-TTg ngày 30/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định thí điểm về thuê dịch vụ CNTT trong cơ quan nhà nước;
- Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 26/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước;
- Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025;
- Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12/7/2018;
- Thông tư 53/2012/TT-BGDĐT ngày 20/12/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tổ chức hoạt động, sử dụng thư điện tử và cổng thông tin điện tử tại sở giáo dục và đào tạo, phòng giáo dục và đào tạo và các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên;
- Thông tư 12/2016/TT-BGDĐT ngày 22/4/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tổ chức đào tạo qua mạng;
- Thông tư 21/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động bồi dưỡng, tập huấn qua mạng Internet cho giáo viên, nhân viên và cán bộ quản lý giáo dục;
- Thông tư 15/2018/TT-BGDĐT ngày 27/7/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tổ chức hoạt động, sử dụng thư điện tử và trang thông tin điện tử của các cơ sở giáo dục đại học, các trường cao đẳng sư phạm;
- Quyết định số 6200/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin giai đoạn 2016-2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Quyết định số 2077/QĐ-BGDĐT;
- Quyết định số 1904/QĐ-BGDĐT ngày 3/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quyết định Ban hành Quy định kỹ thuật về dữ liệu của hệ thống cơ sở dữ liệu ngành về giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông;

- Chỉ thị số 2268/CT-BGDĐT ngày 08/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về nhiệm vụ và giải pháp năm học 2019 - 2020 của ngành giáo dục (phần ứng dụng CNTT) (sau đây gọi tắt là Chỉ thị số 2268/CT-BGDĐT);
- Kế hoạch số 345/KH-BGDĐT ngày 23/5/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện Đề án Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025;
- Công văn số 1178/BTTTT-THH ngày 21/4/2015 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam 1.0;
- Công văn số 5807/BGDĐT-CNTT ngày 21/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn triển khai mô hình ứng dụng CNTT trong trường phổ thông;
- Công văn số 3946/BGDĐT-CNTT ngày 30/8/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ CNTT năm học 2019 – 2020 (sau đây gọi tắt là Công văn số 3946/BGDĐT-CNTT);
- Công văn số 4966/BGDĐT-CNTT ngày 31/10/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai nhiệm vụ ứng dụng CNTT đối với các cơ sở GDĐH, các trường cao đẳng sư phạm và trung cấp sư phạm (sau đây gọi tắt là Công văn số 4966/BGDĐT-CNTT);
- Các chương trình hợp tác của Bộ Giáo dục và Đào tạo với các cơ quan tổ chức về công nghệ thông tin.

4.16. Vị trí Hành chính - Tổng hợp - Cục Công nghệ thông tin:

- Nghị định số 110/2004/NĐ-CP ngày 08/4/2004 của Chính phủ quy định về công tác văn thư;
- Nghị định số 24/2010/NĐ-CP;
- Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;
- Nghị định số 161/2018/NĐ-CP;
- Thông tư số 01/2011/TT-BNV;
- Quyết định số 6200/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin giai đoạn 2016 - 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Quyết định số 2077/QĐ-BGDĐT;
- Quyết định số 1909/QĐ-BGDĐT;
- Chỉ thị số 2268/CT-BGDĐT;
- Công văn số 3946/BGDĐT-CNTT;
- Công văn số 4966/BGDĐT-CNTT.

4.17. Vị trí Quan hệ quốc tế - Cục Hợp tác quốc tế:

- Luật Giáo dục 2019;
- Luật Điều ước Quốc tế 2016.
- Luật Giáo dục đại học, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

- Nghị quyết 29-NQ/TW;
- Quyết định số 2077/QĐ-BGDĐT;
- Quyết định 4546/QĐ-BGDĐT năm 26/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị và cơ cấu tổ chức các đơn vị thuộc Cục Hợp tác quốc tế (sau đây gọi tắt là Quyết định 4546/QĐ-BGDĐT);
- Quyết định số 40/QĐ-TTg ngày 07/01/2016 về việc ban hành Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

4.18. Vị trí Giáo dục quốc tế - Cục Hợp tác quốc tế:

- Luật Giáo dục 2019;
- Luật Giáo dục đại học, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;
- Nghị quyết 29-NQ/TW;
- Thông tư số 10/2014/TT-BGDĐT ngày 11/4/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế Quy chế quản lý công dân Việt Nam học tập ở nước ngoài;
- Quyết định số 2077/QĐ-BGDĐT;
- Quyết định 4546/QĐ-BGDĐT;
- Quyết định 05/2013/QĐ-TTg ngày 15/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập;
- Thông tư 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 về Quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam.

4.19. Vị trí Văn thư - Cục Hợp tác quốc tế:

- Luật Giáo dục 2019;
- Luật Bảo vệ bí mật nhà nước 2018.
- Luật Giáo dục đại học, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;
- Nghị quyết 29-NQ/TW;
- Nghị định số 110/2004/NĐ-CP;
- Quyết định số 2077/QĐ-BGDĐT;
- Quyết định 4546/QĐ-BGDĐT;
- Thông tư số 29/2011/TT-BNV ngày 03/6/201 của Bộ Nội Vụ quy định về thời hạn bảo quản hồ sơ trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức;

4.20. Vị trí Hành chính - Văn thư - Văn phòng Bộ GDĐT:

- Nghị định số 123/2016/NĐ-CP;
- Nghị định số 69/2017/NĐ-CP;
- Quyết định số 2077/QĐ-BGDĐT;
- Quyết định số 1909/QĐ-BGDĐT

4.21. Vị trí Kiểm soát thủ tục hành chính - Văn phòng Bộ GDĐT:

- Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính;
- Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;
- Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;
- Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;
- Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;
- Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;
- Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;
- Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 22/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính và rà soát, đánh giá thủ tục hành chính.

4.22. Vị trí Thống kê ngành giáo dục - Văn phòng Bộ GDĐT:

- Luật thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23/11/2015;
- Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê;
- Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê;
- Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;
- Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19/7/2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;
- Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Thông tư số 19/2017/TT-BGDĐT ngày 28/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành giáo dục;
- Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

4.23. Vị trí Văn thư - Văn phòng Bộ GDĐT:

- Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg;
- Thông tư số 01/2019/TT-BNV;
- Quyết định số 388/QĐ-BGDĐT;

- Quyết định số 2077/QĐ-BGDĐT;
- Quyết định số 1909/QĐ-BGDĐT.

4.24. Vị trí Tổng hợp, Thư ký lãnh đạo Bộ - Văn phòng Bộ GDĐT:

- Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định chế độ báo cáo trong cơ quan hành chính nhà nước;
- Thông tư số 01/2019/TT-BNV;
- Quyết định số 388/QĐ-BGDĐT;
- Quyết định số 1909/QĐ-BGDĐT.

4.25. Vị trí Theo dõi, phụ trách công tác đảng - Văn phòng Đảng - Đoàn thể:

- Các nghị quyết triển khai của Trung ương Khóa XII và Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI;
- Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam;
- Quy định 47-QĐ/TW ngày 01/11/2011 của Ban Chấp hành Trung ương về 19 điều đảng viên không được làm;
- Quy định số 29-QĐ/TW ngày 25/7/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về thi hành Điều lệ Đảng;
- Hướng dẫn số 01-HD/TW ngày 20/9/2016 của Ban Chấp hành Trung ương một số vấn đề cụ thể thi hành Điều lệ Đảng;
- Hướng dẫn số 09-HD/BTCTW ngày 05/6/2017 của Ban Tổ chức Trung Ương về việc nghiệp vụ công tác đảng;
- Quy định 30- QĐ/TW ngày 20/7/2016 của Ban Chấp hành Trung ương thi hành chương VII và VIII Điều lệ Đảng về công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật của Đảng;
- Chỉ thị 03-CT/TW ngày 14/5/2011 của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh và Chỉ thị của Bộ Chính trị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh;
- Hướng dẫn 12-HD/BTCTW ngày 06/07/2018 Ban Tổ chức Trung ương về nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ;
- Quy định số 126-QĐ/TW ngày 28/02/2018 của Ban Chấp hành Trung ương quy định một số vấn đề bảo vệ chính trị nội bộ Đảng;
- Hướng dẫn số 19-HD/BTCTW ngày 12/9/2019 Ban Tổ chức Trung ương hướng dẫn thực hiện một số Điều trong Quy định số 126-QĐ/TW;
- Hướng dẫn số 16-HD/BTCTW ngày 24/9/2018 của Ban Tổ chức Trung ương kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng hàng năm đối với tổ chức đảng, đảng viên và tập thể, cá nhân cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp;
- Hướng dẫn số 21-HD/BTCTW ngày 18/10/2019 Ban Tổ chức Trung ương về kiểm điểm, đánh giá xếp loại chất lượng hàng năm đối với tổ chức đảng, đảng viên và tập thể, cá nhân cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp;

- Hướng dẫn số 01-HD/TW, ngày 20/9/2016 của Ban Bí thư về một số vấn đề thi hành Điều lệ Đảng;
- Quyết định số 578-QĐ/ĐUK, ngày 07/12/2016 của Ban Thường vụ Đảng ủy Khối các cơ quan Trung ương về việc ban hành Quy định khen thưởng tổ chức đảng và đảng viên;
- Hướng dẫn số 56-HD/VPTW, ngày 27/10/2015 của Văn phòng ban Chấp hành Trung ương về mức chi tiền thưởng kèm theo các hình thức khen thưởng đối với tổ chức đảng và đảng viên;
- Công văn số 6559-CV/BTCTW ngày 26/10/2018 của Ban Tổ chức Trung ương về việc khen thưởng tổ chức đảng và đảng viên
- Quy định số 205-QĐ/TW ngày 23/9/2019 của Bộ Chính trị về việc kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ và chống chạy chức, chạy quyền;
- Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 30/5/2019 của Bộ Chính trị về Đại hội đảng bộ các cấp;
- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;
- Kết luận số 55-KL/TW ngày 15/8/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục chấn chỉnh công tác cán bộ để chuẩn bị tốt nhân sự đại hội đảng bộ các cấp và Đại hội XIII của Đảng;
- Quy chế và chương trình làm việc của Đảng ủy Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhiệm kỳ 2015-2020;
- Quy chế và chương trình làm việc của ủy ban kiểm tra Đảng ủy Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhiệm kỳ 2015-2020;
- Kế hoạch số 155-KH/ĐUK ngày 10/10/2019 và Hướng dẫn số 14-HD/ĐUK ngày 11/11/2019 của Đảng ủy Khối các cơ quan Trung ương về công tác đại hội đảng;
- Kế hoạch số 1251-KH/ĐUB ngày 31/10/2019 và Hướng dẫn 1282-HD/ĐUB ngày 02/12/2019 của Đảng ủy Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4.26. Vị trí Kế toán - Văn phòng Hội đồng Giáo sư Nhà nước:

- Luật Cán bộ, công chức;
- Luật Viên chức;
- Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư;
- Quyết định số 1814/QĐ-TTg ngày 24/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Hội đồng Giáo sư nhà nước nhiệm kỳ 2018-2023;
- Thông tư số 04/2019/TT-BGDĐT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Giáo sư nhà nước, các Hội đồng Giáo sư ngành, liên ngành và Hội đồng Giáo sư cơ sở.

4.27. Vị trí Truyền thông - Đối ngoại - Văn phòng Hội đồng Quốc gia giáo dục và Phát triển nhân lực:

Các văn bản quy phạm pháp luật về cán bộ công chức

- Luật Cán bộ, Công chức (2008);

Các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục và đào tạo

- Luật Giáo dục năm 2015;
- Luật Giáo dục (sửa đổi) 2019;
- Luật Giáo dục đại học (2012);
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học (2018);
- Luật Giáo dục nghề nghiệp 2014;
- Nghị quyết 29-NQ/TW;
- Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế (sau đây gọi tắt là Kết luận số 51-KL/TW);
- Chiến lược Giáo dục Việt Nam giai đoạn 2011-2019.

Các văn bản liên quan đến hoạt động của Hội đồng và Văn phòng HDQGGD

Quyết định số 337/QĐ-TTg ngày 17/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực nhiệm kỳ 2016 - 2021 (sau đây gọi tắt là Quyết định 337/QĐ-TTg);

Quyết định số 853/QĐ-TTg ngày 15/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực nhiệm kỳ 2016 - 2021 (sau đây gọi tắt là Quyết định 853/QĐ-TTg);

Quyết định số 08/QĐ-CQTTr ngày 31/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy viên Thường trực Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực về việc thành lập các Tiểu ban chuyên môn thuộc Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực (sau đây gọi tắt là Quyết định 08/QĐ-CQTTr);

Quyết định số 01/QĐ-CQTTr ngày 8/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy viên Thường trực Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực về việc ban hành quy chế hoạt động của các Tiểu ban chuyên môn thuộc Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực (sau đây gọi tắt là Quyết định 01/QĐ-CQTTr);

Quyết định số 2489/QĐ-BGDĐT ngày 26/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc kiện toàn Văn phòng Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực (sau đây gọi tắt là Quyết định 2489/QĐ-BGDĐT);

Quyết định số 3333/QĐ-BGDĐT ngày 4/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng

Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực (sau đây gọi tắt là Quyết định 3333/QĐ-BGDĐT).

4.28. Vị trí Hành chính - văn thư (kiêm Thủ quỹ) - Văn phòng Hội đồng Quốc gia giáo dục và Phát triển nhân lực:

Các văn bản quy phạm pháp luật về cán bộ công chức

- Luật Cán bộ, Công chức (2008);

Các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục và đào tạo

- Luật Giáo dục năm 2015;
- Luật Giáo dục (sửa đổi) 2019;
- Luật Giáo dục đại học (2012);
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học (2018);
- Luật Giáo dục nghề nghiệp 2014;
- Nghị quyết 29-NQ/TW;
- Kết luận số 51-KL/TW;
- Chiến lược Giáo dục Việt Nam giai đoạn 2011-2019.

Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới công tác thủ quỹ

- Nhiệm vụ của thủ quỹ theo quy định tại Quyết định 21-LĐ/QĐ ngày 28/01/1983;
- Luật kế toán số 88/2015/QH13 của Quốc hội;
- Nghị định 25/2017/NĐ-CP của Chính phủ về báo cáo tài chính nhà nước;
- Nghị định 174/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán.

Các văn bản liên quan đến hoạt động của Hội đồng và Văn phòng Hội đồng Quốc gia giáo dục và Phát triển nhân lực

Quyết định số 337/QĐ-TTg;

Quyết định số 853/QĐ-TTg;

Quyết định số 08/QĐ-CQTTr;

Quyết định số 01/QĐ-CQTTr;

Quyết định số 2489/QĐ-BGDĐT;

Quyết định số 3333/QĐ-BGDĐT.

PHỤ LỤC 02

DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN THI CÔNG CHỨC VÒNG 1 VỀ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Thông báo số 26/TB-HĐT ngày 15 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ			Ngạch dự tuyển	Ưu tiên	Miễn thi	
					Chuyên môn cao nhất	Tin học	Tiếng Anh			Tin học	Tiếng Anh
I											
Vụ Giáo dục Mầm non											
Vị trí: Tổ chức, hoạt động nhà trường											
1	Đặng Thị Phương Dung	28.8.1982	Nam Định	nữ	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
2	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	9.8.1982	Hà Nội	nữ	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
II											
Vụ Giáo dục Tiểu học											
Vị trí: Hành chính - Văn thư											
1	Phạm Thị Minh Hiếu	12.11.1980	Thái Bình	nữ	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Cán sự			
2	Nguyễn Kim Ngọc	17.6.1991	Nam Định	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Đại học	Cán sự			X
3	Hoàng Thị Thanh	10.3.1987	Thanh Hóa	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Cán sự			
III											
Vụ Giáo dục thường xuyên											
a) Vị trí: Đảm bảo chất lượng giáo dục thường xuyên											
1	Tống Liên Anh	29.4.1986	Ninh Bình	nữ	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Đại học	Chuyên viên			X
2	Trần Ngọc Hải	05.5.1984	Thanh Hóa	nam	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
3	Bùi Thu Thủy	16.9.1982	Thái Nguyên	nữ	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
4	Hoàng Thị Thủy	18.2.1982	Phú Thọ	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
b) Vị trí: Tổ chức, hoạt động của các cơ sở Giáo dục thường xuyên											
1	Bùi Thiên Dương	6.8.1983	Thái Bình	nữ	Thạc sỹ	Trung cấp	Đại học	Chuyên viên		X	X
2	Nguyễn Thị Hanh	16.7.1991	Hà Nội	nữ	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
3	Nguyễn Thị Thu Hương	1.11.1991	Nam Định	nữ	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
4	Nguyễn Kim Ngân	20.10.1989	Hà Nội	nữ	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
5	Vũ Thị Minh Ngọc	28.11.1984	Hà Nội	nữ	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			

6	Nguyễn Đức Thành	20.9.1989	Hà Nội	nam	Đại học	Chứng chỉ	Đại học	Chuyên viên						X
7	Nguyễn Phương Thu	2.11.1983	Bắc Giang	nữ	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên						
8	Trần Thanh Tuyên	1.2.1985	Bắc Ninh	nam	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên	Con thương binh MSLĐ 81%					

IV Vụ Thi đua khen thưởng

Vị trí: Hành chính - Văn thư

1	Nguyễn Thị Hồng Nhung	16.6.1991	Hà Nội	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Cán sự						
2	Nguyễn Xuân Trường	12.8.1989	Hà Nội	nam	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Cán sự						

V Vụ Giáo dục Thể chất

Vị trí: Thể thao trường học

1	Vũ Thị Minh Phương	5.9.1982	Hải Phòng	nữ	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Đại học	Chuyên viên						X
---	--------------------	----------	-----------	----	---------	-----------	---------	-------------	--	--	--	--	--	---

VI Vụ Pháp chế

a) Vị trí: Kiểm tra, xử lý, rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

1	Đinh Đăng Dũng	13.9.1997	Yên Bái	nam	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên						
2	Phạm Thị Hà	15.9.1990	Thái Bình	nữ	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên						
3	Phạm Nguyễn Bạch Mai	11.11.1998	Hà Nội	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên						
4	Hoàng Minh Trang	15.8.1997	Hải Dương	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên						

b) Vị trí: Pháp chế ngành giáo dục

1	Phạm Thị Vân Anh	28.7.1996	Ninh Bình	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên						
2	Chu Đức Dũng	10.11.1997	Thái Bình	nam	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên						
3	Lý Hải Hà	15.11.1991	Hưng Yên	nữ	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Thạc sỹ nước ngoài	Chuyên viên						X
4	Trần Đức Hiếu	30.6.1997	Thái Bình	nam	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên						
5	Lê Thị Khánh Huyền	27.11.1992	Phú Thọ	nữ	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên						
6	Nguyễn Đăng Khoa	10.4.1975	Hà Nội	nam	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên						
7	Vũ Thị Khương	30.12.1996	Hưng Yên	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên						
8	Vương Lê Ngọc Liên	2.3.1997	Vĩnh Phúc	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên						
9	Đỗ Thanh Tâm	29.10.1994	Hà Nội	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên						

10	Trần Minh Tuấn	29.9.1995	Nam Định	nam	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên		
c) Vị trí: Xây dựng pháp luật trong lĩnh vực giáo dục										
1	Phạm Thị Thục Anh	12.10.1997	Hải Phòng	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên		
2	Vũ Tú Linh	24.5.1994	Thái Nguyên	nữ	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên	Dân tộc Tày	
3	Nguyễn Quán Lương	10.9.1982	Hà Nam	nam	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên		
4	Trần Ngọc Nam	15.8.1996	Hà Nam	nam	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên		
5	Lê Thị Linh Nhâm	18.10.1992	Hà Tĩnh	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên		
6	Lê Hương Trà	30.7.1995	Thái Bình	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên	Con thương binh loại A 47%	
7	Hà Thị Thanh Tuyền	12.4.1991	Phú Thọ	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên	Dân tộc Mường	

VII Vụ Kế hoạch - Tài chính

a) Vị trí: Đầu tư

1	Nguyễn Tuấn Dũng	8.4.1989	Hưng Yên	nam	Thạc sỹ	Trung cấp	Đại học	Chuyên viên		x	x
2	Phạm Ngọc Duy	22.7.1990	Hà Nội	nam	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
3	Tạ Văn Sao	14.9.1977	Hà Nội	nam	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên	Hoàn thành nghĩa vụ quân sự		
4	Phạm Văn Trương	1.2.1983	Hưng Yên	Nam	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
5	Tạ Thanh Tú	9.12.1988	Ninh Bình	nam	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Đại học	Chuyên viên			x

b) Vị trí: Tài chính, tài sản

1	Đỗ Hoàng Anh	26.8.1992	Hải Dương	nam	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
2	Mai Việt Hùng	20.3.1989	Ninh Bình	nam	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
3	Ngô Thị Thu Hương	25.1.1996	Hà Nội	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
4	Đỗ Thị Lam	24.8.1995	Vĩnh Phúc	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
5	Nguyễn Thùy Linh	11.2.1984	Bắc Giang	nữ	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Đại học	Chuyên viên			x
6	Hoàng Thị Loan	27.5.1986	Thanh Hóa	nữ	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên	Con thương binh		
7	Mai Thị Ngọc	4.5.1985	Nam Định	nữ	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
8	Vũ Quỳnh Phương	19.10.1992	Nam Định	nữ	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
9	Phạm Xuân Quý	7.12.1988	Hải Phòng	nam	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên	Con thương binh		
10	Triệu Tư Thành	18.7.1988	Nam Định	nữ	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			

11	Nguyễn Công Thành	12.1.1994	Bắc Ninh	nam	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Thạc sỹ CSGDNN tại Việt nam	Chuyên viên			X
12	Đinh Thị Thu	19.12.1980	Thanh Hóa	nữ	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
13	Vũ Đức Trí	1.11.1988	Vĩnh Phúc	nam	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
14	Nguyễn Đức Tuấn	24.8.1996	Hưng Yên	nam	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
15	Nguyễn Lâm Tùng	29.6.1994	Hưng Yên	nam	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			

c) Vị trí: Xây dựng, hướng dẫn, đơn đốc, kiểm tra, đánh giá thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo

1	Lê Thúy Hà	15.12.1993	Hà Tĩnh	nữ	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Thạc sỹ nước ngoài	Chuyên viên			X
2	Nguyễn Thị Thúy	6.11.1982	Hà Nội	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			

VIII Cục Quản lý chất lượng

a) Vị trí: Đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục

1	Tạ Văn Thành	12.4.1980	Thái Bình	nam	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên	Con thương binh		
---	--------------	-----------	-----------	-----	---------	-----------	-----------	-------------	-----------------	--	--

b) Vị trí: Quản lý thi và đánh giá chất lượng giáo dục

1	Nguyễn Khắc Nam	16.2.1989	Hà Nội	nam	Thạc sỹ	Đại học	Đại học nước ngoài	Chuyên viên			X
2	Lê Minh Quang	10.7.1982	Thanh Hóa	nam	Tiến sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			

IX Cục Công nghệ Thông tin

a) Vị trí: Hành chính - Tổng hợp

1	Lại Tuấn Anh	5.10.1997	Thái Bình	nam	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
2	Bùi Đình Chung	2.7.1991	Bắc Ninh	nam	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
3	Vũ Đăng Dương	16.10.1997	Thái Bình	nam	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
4	Phạm Quang Huy	23.10.1991	Hà Nội	nam	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
5	La Thị Huyền Trang	4.6.1994	Bắc Giang	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			

b) Vị trí: Ứng dụng CNTT trong giáo dục

1	Dương Mạnh Hà	27.11.1977	Hưng Yên	nam	Thạc sỹ	Đại học	Đại học	Chuyên viên			X
2	Võ Tả Hoàng	5.9.1982	Hà Tĩnh	nam	Đại học	Đại học	Chứng chỉ	Chuyên viên			X
3	Nguyễn Thị Yên	23.2.1993	Hà Nội	nữ	Đại học	Đại học	Chứng chỉ	Chuyên viên			X

X		Cục Hợp tác Quốc tế									
a)		Vị trí: Giáo dục quốc tế									
1	Nguyễn Thị Hà Anh	13.10.1987	Hưng Yên	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
2	Phạm Mai Hương	6.8.1994	Thái Bình	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
3	Phan Mỹ Linh	13.8.1987	Hà Nội	nữ	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Thạc sỹ tại Anh	Chuyên viên			x
4	Thái Trà Mi	11.7.1995	Hà Nội	nữ	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Thạc sỹ nước ngoài	Chuyên viên			x
5	Lê Bình Minh Ngọc	29.7.1992	Quảng Trị	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Đại học	Chuyên viên			x
6	Bùi Ngọc Tân	8.8.1991	Nam Định	nam	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Thạc sỹ tại Anh	Chuyên viên			x
7	Ngô Thị Quỳnh Thu	26.6.1979	Hà Nội	nữ	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Thạc sỹ nước ngoài	Chuyên viên			x
8	Vũ Thị Huyền Trang	8.10.1986	Hưng Yên	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
b)		Vị trí: Quan hệ quốc tế									
1	Trần Việt An	22.4.1995	Hà Tĩnh	nam	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Thạc sỹ tại Anh	Chuyên viên			x
2	Nguyễn Quỳnh Nga	19.11.1987	Hà Nội	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
c)		Vị trí: Văn thư									
1	Nguyễn Thu Trang	03.5.1997	Hà Nội	nữ	Cao đẳng	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Cán sự			
2	Đỗ Thị Huyền Trang	9.9.1990	Thái Bình	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Cán sự			
XI		Văn phòng Bộ									
a)		Vị trí: Hành chính - Tổng hợp									
1	Mai Văn Anh	17.8.1987	Thanh Hóa	nam	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
2	Phạm Minh Cường	24.9.1994	Nam Định	nam	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
3	Cần Thị Thủy Hương	20.11.1991	Hà Nội	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
4	Nguyễn Thủy Linh	1.5.1988	Nghệ An	nữ	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
5	Nguyễn Hà My	22.3.1995	Hà Tĩnh	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
6	Bùi Thị Minh Thúy	25.2.1995	Thái Bình	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
7	Vũ Thị Vân	11.9.1982	Thanh Hóa	nữ	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			

b) Vị trí: Kiểm soát thủ tục hành chính

1	Ngô Thị Vân Anh	9.9.1990	Hà Nội	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
2	Phạm Thị Thu Hà	31.8.1988	Thái Bình	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên	Con bệnh binh		
3	Phan Xuân Mạnh	5.4.1991	Hà Nội	nam	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			

c) Vị trí: Thống kê ngành giáo dục

1	Nguyễn Thị Tuyết Lan	13.11.1987	Nam Định	nữ	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
---	----------------------	------------	----------	----	---------	-----------	-----------	-------------	--	--	--

d) Vị trí: Tổng hợp, Thư ký lãnh đạo Bộ

1	Nguyễn Thị Kim Oanh	10.11.1977	Hải Dương	nữ	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
2	Nguyễn Xuân Yêm	14.5.1983	Hải Phòng	nam	Thạc sỹ	Đại học	Chứng chỉ	Chuyên viên		x	

e) Vị trí: Văn thư

1	Nguyễn Văn Bình	20.9.1996	Hà Nội	nam	Cao đẳng	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Cán sự			
2	Vũ Thị Hiền	4.11.1988	Hải Dương	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Cán sự			
3	Nguyễn Văn Kỳ	20.10.1979	Quảng Ninh	nam	Đại học	Đại học	Chứng chỉ	Cán sự		x	
4	Đặng Thị Thu Trang	24.9.1988	Hà Nội	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Cán sự	Con thương binh		
5	Trần Thu Trang	8.11.1991	Hà Nội	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Cán sự			

XII Văn phòng Đảng- Đoàn thể**Vị trí: Theo dõi, phụ trách công tác Đảng**

1	Nguyễn Thị Lan Anh	12.2.1979	Hà Nội	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
2	Dương Tùng Bách	25.7.1992	Thái Nguyên	nam	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên	Hoàn thành nghĩa vụ quân sự		
3	Phan Thanh Bình	10.05.1996	Hải Dương	nam	Đại học	Trung cấp	Chứng chỉ	Chuyên viên		x	
4	Chu Quang Chung	20.7.1987	Vĩnh Phúc	nam	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên	Dân tộc thiểu số		
5	Phạm Văn Độ	30.5.1990	Hà Nội	nam	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
6	Nguyễn Tài Dũng	13.2.1987	Hà Nội	nam	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
7	Nguyễn Thị Thanh Hải	21.8.1991	Hà Nội	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
8	Đỗ Trung Hòa	31.8.1993	Hà Nội	nam	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
9	Nguyễn Thị Hòa	20.8.1986	Hà Nội	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
10	Chu Việt Hưng	21.8.1986	Hà Nội	nam	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			

11	Bùi Hương Huyền	17.3.1995	Hòa Bình	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên	Dân tộc thiểu số		
12	Phạm Thị Kiên	29.7.1986	Hà Nội	nữ	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên	Con bệnh binh		
13	Đỗ Hương Ly	22.11.1993	Tuyên Quang	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
14	Lương Huyền My	3.9.1994	Hà Nội	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
15	Nguyễn Trọng Nghĩa	2.7.1992	Hà Nội	nam	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
16	Nguyễn Thị Ngọc	1.6.1991	Hà Nam	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
17	Hoàng Thị Nhung	25.5.1992	Thái Nguyên	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên	Dân tộc thiểu số		
18	Nguyễn Hồng Phong	11.2.1993	Ninh Bình	nam	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên	Hoàn thành nghĩa vụ quân sự		
19	Nguyễn Thị Phương	26.10.1991	Hà Nội	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
20	Khương Khắc Quân	10.8.1992	Vĩnh Phúc	nam	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
21	Nguyễn Minh Sang	10.3.1992	Hà Nội	nam	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
22	Chữ Phương Thảo	10.5.1994	Hà Nội	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
23	Lư Kế Trường	31.8.1993	Quảng Ninh	nam	Đại học	Trung cấp	Chứng chỉ	Chuyên viên		x	
24	Nguyễn Thị Tú	20.6.1988	Hà Tĩnh	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			

XIII Văn phòng Hội đồng Giáo sư Nhà nước

Vị trí: Kế toán

1	Phan Thị Hồng Lý	19.2.1988	Nam Định	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
2	Bùi Thị Kim Thủy	5.7.1980	Hà Nội	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			

XIV Văn phòng Hội đồng Quốc gia giáo dục và Phát triển nhân lực

a) Vị trí: Hành chính - văn thư (Kiêm Thủ quỹ)

1	Nguyễn Thùy Dương	23.9.1987	Hưng Yên	nữ	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
2	Uông Thị Mai Trang	20.4.1985	Hà Tĩnh	nữ	Đại học	Đại học	Chứng chỉ	Chuyên viên		x	
3	Nguyễn Thị Tuyết	11.6.1986	Hà Nội	nữ	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			

b) Vị trí: Truyền thông - Đối ngoại

1	Nguyễn Phương Tài Lộc	12.6.1992	Đông Tháp	nam	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			
2	Bùi Hoàng Yên	11.11.1984	Phú Thọ	nữ	Thạc sỹ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chuyên viên			

PHỤ LỤC 03

DANH SÁCH THÍ SINH KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN THI CÔNG CHỨC VÒNG 1 VỀ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Thông báo số /TB-HĐT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ			Lý do
					Chuyên môn cao nhất	Tin học	Tiếng Anh	
I CỤC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN								
Vị trí: Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục								
1	Nguyễn Thị Kim Ngọc	13.6.1984	Hòa Bình	nữ	Đại học	Đại học	Không	Không có chứng chỉ tiếng Anh
II CỤC HỢP TÁC QUỐC TẾ								
a) Vị trí: Giáo dục quốc tế								
1	Bùi Thị Thu Thủy	6.8.1984	Ninh Bình	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Không có chứng chỉ tiếng Anh đạt bậc 4 theo yêu cầu của vị trí việc làm
b) Vị trí: Quan hệ quốc tế								
1	Đình Diệu Hoa	22.12.1995	Hải Dương	nữ	Đại học	Không	Chứng chỉ	Không có chứng chỉ tin học
III VỤ KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH								
Vị trí: Tài chính, tài sản								
1	Trình Ngọc Dũng	10.2.1993	Hà Tĩnh	nam	Thạc sỹ	Không	Chứng chỉ	Không có chứng chỉ tin học
IV VĂN PHÒNG								
a) Vị trí: Hành chính - Tổng hợp								
1	Nguyễn Văn Hà	30.1.1978	Ninh Bình	nữ	Đại học	Chứng nhận	Không	Không có chứng chỉ tiếng Anh
b) Vị trí: Tổng hợp, Thư ký lãnh đạo Bộ								
1	Nguyễn Thị Ánh	3.1.1995	Hà Nội	nữ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Không đủ 03 năm kinh nghiệm theo yêu cầu của vị trí việc làm
V VĂN PHÒNG ĐẢNG - ĐOÀN THỂ								
Vị trí: Theo dõi, phụ trách công tác Đảng								
1	Nguyễn Thị Kim Hoa	28.3.1981	Nghệ An	nữ	Thạc sỹ	Chứng nhận	Chứng chỉ	Không có chứng chỉ tin học đạt chuẩn theo quy định
2	Nguyễn Hoàng Lan	13.10.1977	Hà Nội	nữ	Đại học	Không	Chứng chỉ	Không có chứng chỉ tin học